

Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định cho con đi du học của phụ huynh học sinh ở Việt Nam

PHẠM THỊ HỒNG VÂN*

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm mục đích xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định cho con đi du học của phụ huynh học sinh (PHHS) ở Việt Nam. Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và ước lượng hệ số hồi quy trên 416 mẫu quan sát từ các PHHS có con đi du học, nghiên cứu xác định 6 nhân tố tác động đến Quyết định cho con đi du học, gồm: Mong muốn của học sinh; Mong muốn của PHHS; Năng lực tài chính; Chương trình đào tạo; Triển vọng nghề nghiệp và Khả năng tự lập của học sinh. Nghiên cứu cho thấy, các trường trong nước muốn giữ chân người học cần tăng cường thêm khoảng thời gian trải nghiệm trong và ngoài nước để tăng tính tự lập, bổ sung thêm cơ hội thực hành tiếng Anh và khả năng linh hoạt trong chương trình đào tạo.

Từ khóa: quyết định của phụ huynh, mong muốn của học sinh, du học

Summary

Using exploratory factor analysis (EFA), the study aims to identify factors affecting Vietnamese parents' decision on overseas study. Survey data of 416 samples was observed from the parents in Vietnam who have overseas-study children. The result reveals that their decision are impacted by parents' and students' desire for success, family's financial capacity, training program, occupation prospects, and students' self-reliance. The finding suggests that to retain learners, domestic school should enhance their onshore and offshore experience to enhance independence, create more English practice opportunities, and create flexibility in training program.

Keywords: parents' decisions, students' desire, overseas study

GIỚI THIỆU

Theo báo cáo hàng năm của Viện Giáo dục Quốc tế, Việt Nam tiếp tục đứng thứ 6 trong danh sách những nước dẫn đầu về số lượng sinh viên (SV) du học tại Mỹ, với 21.631 SV trong năm học 2020-2021, dù phải chịu ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu (Dương Ngọc, 2021). Việt Nam cũng tiếp tục đứng thứ 2 toàn cầu về số lượng SV theo học tại các trường cao đẳng cộng đồng của Mỹ, chiếm tới gần 11% tổng số SV quốc tế theo học tại các trường này. Điều này cho thấy, khả năng sẵn lòng chi trả cho giáo dục của các gia đình ngày càng cao. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để các trường đại học (ĐH) trong nước nhìn nhận lại chất lượng đào tạo (CLĐT) và cách thức để giữ chân người học và nhân tài Việt Nam ở lại trong nước.

Hiện nay, hoạt động đào tạo theo định hướng nhu cầu học tập hội nhập quốc tế đã được các trường đầu tư đáng kể với việc tăng cường các ngành học mới theo xu hướng và các chương trình đào tạo (CTĐT) quốc tế. Việc thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại Việt Nam cũng là một cách tốt để khẳng định CLĐT và hội nhập môi trường quốc tế. Dù vậy, mối quan tâm của các cơ sở giáo dục ĐH Việt Nam là, liệu CLĐT và sự đa dạng của hình thức đào tạo quốc tế tại các trường đại học tại Việt Nam có tạo ấn tượng để giữ chân người học lựa chọn du học tại chỗ hay không.

Một số nghiên cứu nước ngoài tập trung vào việc làm rõ các nhân tố quyết định đến việc du học của SV để hiểu cách quyết định du học được thực hiện (Salisbury và cộng sự, 2009; Mazzarol và Soutar, 2002). Các nghiên cứu cho thấy, quyết định cho con đi du học của PHHS phụ thuộc phần lớn vào tiềm lực tài chính của gia đình. Mặc khác, Việt Nam ảnh hưởng sâu sắc theo văn hóa Á Đông về cách nuôi dạy con cái (Lý Tùng Hiếu, 2015). Học sinh Việt Nam ở lứa tuổi trung học phổ thông (THPT) chưa quen với việc tự lập

* TS., Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Văn Lang

Ngày nhận bài: 06/7/2022; Ngày phản biện: 08/8/2022; Ngày duyệt đăng: 19/8/2022



BẢNG 1: THỐNG KÊ KHU VỰC PHHS CÓ CON ĐI DU HỌC VÀ THỜI ĐIỂM ĐI DU HỌC

Khu vực	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Thời điểm đi du học	Tần suất	Tỷ lệ (%)
TP. Hồ Chí Minh	243	58,4	HS học xong lớp 9	91	21,9
TP. Hà Nội	114	27,4	HS đang học THPT	224	53,8
Khu vực khác	59	14,2	HS học xong THPT	77	18,5
			Các thời điểm khác	24	5,8
Tổng	416	100	Tổng	416	100

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

để đưa ra quyết định, nên cần có sự tư vấn và định hướng của phụ huynh. Vì vậy, có thể nói việc cho con đi du học là quyết định quan trọng của PHHS mà các nghiên cứu thực nghiệm chưa tiếp cận. Khoảng trống này có thể được lấp đầy bởi nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định cho con đi du học của PHHS Việt Nam.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Lý thuyết quyết định hợp lý của Towler (2010) chỉ ra rằng, chỉ có cha mẹ mới đủ trưởng thành để quyết định xem con mình có tham gia học tập ở nước ngoài hay không. Lý thuyết và chiến lược ra quyết định của Ahmed và Omotunde (2012) cho rằng, quyết định cho con đi du học của cha mẹ là cân nhắc giữa lợi ích và rủi ro. Nhóm nhân tố lợi ích bao gồm các kỳ vọng và mong muốn trong tương lai của học sinh (HS) và phụ huynh của các em; nhóm nhân tố rủi ro bao gồm những khó khăn trong cuộc sống và học tập trong môi trường mới. Kết hợp 3 lý thuyết nói trên với kết quả tổng quan từ các nghiên cứu thực nghiệm, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình.

Mô hình nghiên cứu đề xuất được viết lại như sau:

$$Y = a_0 + a_1X_1 + a_2X_2 + a_3X_3 + a_4X_4 + a_5X_5 + a_6X_6 + a_7X_7 + a_8X_8 + \varepsilon \quad (1)$$

Với X là biến độc lập:

- X_1 : Mong muốn học tập ở nước ngoài của HS;
- X_2 : Mong muốn của PHHS cho con đi du học;
- X_3 : Mong muốn định cư nước ngoài của HS;
- X_4 : Các điều kiện hỗ trợ du học;
- X_5 : Khả năng tài chính của gia đình;
- X_6 : Khả năng tự lập của HS;
- X_7 : CTĐT nước ngoài;
- X_8 : Triển vọng nghề nghiệp.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu đã khảo sát trên 500 phụ huynh có con đi du học tại TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh, thành phố khác theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện vào năm 2021. Kết quả thu được 416 quan sát, với cỡ mẫu này là thỏa mãn về điều kiện tối thiểu (Hair và cộng sự, 1998).

Sau khi kiểm định độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố, nghiên cứu tiến hành phân tích dữ liệu theo phương pháp đa nhân tố khám phá và ước lượng hệ số hồi quy để xác định nhân tố nào ảnh hưởng đến quyết định PHHS cho con đi du học ở Việt Nam. Từ đó, đề xuất các giải pháp phù hợp giúp cho các trường đại học ở Việt Nam nâng cao CLĐT, giữ chân các học sinh theo hình thức du học tại chỗ, góp phần tiết kiệm ngân sách cho gia đình và cho quốc gia.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả và kiểm tra độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha

Kết quả thống kê mô tả về các câu hỏi phân loại được thể hiện trong Bảng 1 và Bảng 2. Mẫu khảo sát có 58,4% PHHS thuộc khu vực TP. Hồ Chí Minh, 27,4% thuộc Hà Nội và 14,2% thuộc các khu vực còn lại của Việt Nam. Kết quả khảo sát cho thấy, thời điểm phụ huynh cho con đi du học phổ biến nhất là cuối năm lớp 9, lớp 10 và lớp 11. Khi đi du học, các em tiếp tục học cấp 3 THPT ở nước ngoài để lấy kết quả xét tuyển đại học. Tỷ lệ này chiếm 75,7%, trong đó, 53,8% là học sinh THPT và 21,9% là học sinh tốt nghiệp cấp 2 trung học cơ sở (THCS). Trong khi đó, giai đoạn học hết cấp 3, nộp hồ sơ đi du học đại học chỉ đạt 18,5%. Các mốc khác, như sau khi tốt nghiệp đại học, chỉ chiếm 5,8%. Như vậy, theo mẫu khảo sát, có 94,2% trường hợp cho con đi du học khi chưa đủ tuổi trưởng thành. Vì vậy, quyết định cho con đi du học của PHHS là phù hợp với mẫu nghiên cứu.

Trong Bảng 2, trong thành phần các quốc gia cho con du học, có 30,29% thuộc về nước Mỹ; 22,12% thuộc về nước Úc; 39,9% thuộc về các nước châu Á; còn lại 7,69% thuộc về các nước châu Âu.

Hệ số Cronbach's Alpha thể hiện trong Bảng 3 nhằm xác minh độ tin cậy của thang đo 9 nhân tố (bao gồm: 1 nhân

tốt kết quả và 8 nhân tố quan sát) trong mô hình (1) dưới kết quả khảo sát của nghiên cứu. Trong số 9 nhân tố đo lường theo mô hình (1), nhân tố X_3 và X_4 có thang đo không đủ tin cậy do Cronbach's Alpha < 0,7 (Nunnally và Bernstein, 1994). Do đó, 2 nhân tố này đã bị loại bỏ khỏi mô hình.

Phân tích EFA

Phân tích EFA được áp dụng để xem xét mối quan hệ giữa tất cả các nhân tố có thang đo đáng tin cậy. Hệ số KMO cho giá trị 0,813 > 0,5 chỉ ra rằng, các nhân tố phân tích là hợp lý. Kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa Sig. < 0,05 chứng tỏ rằng, các biến biểu hiện có quan hệ đồng biến với các nhân tố quan sát. Tổng phương sai trích là 78,196% cho biết, các biến được sử dụng ở đây giải thích 78,2% các nhân tố quan sát. Còn lại 21,8% các biến khác chưa được xem xét để giải thích cho các nhân tố quan sát.

Kết quả ma trận xoay nhân tố cho thấy, các thang đo sau khi phân tích đa nhân tố khám phá được cơ cấu lại gồm 6 nhân tố. Khi đó, mô hình phù hợp cho nghiên cứu gồm 6 nhân tố:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 F_1 + \beta_2 F_2 + \beta_3 F_3 + \beta_4 F_4 + \beta_5 F_5 + \beta_6 F_6 + \varepsilon \quad (2)$$

Với F là các biến độc lập được xác định là trung bình của các biến quan sát theo các cột nhân tố trong Bảng 4.

Phân tích hồi quy

Kết quả hồi quy xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định cho con đi du học của PHHS Việt Nam được mô tả trong Bảng 4. Kết quả cho thấy, tất cả các nhân tố đều có ý nghĩa thống kê. Giá trị R^2 hiệu chỉnh đạt 0,837 cho thấy, các nhân tố mô hình giải thích cho 83,7% Quyết định cho con đi học ở nước ngoài của PHHS Việt Nam.

Kết quả ước lượng hệ số hồi quy trong cột Beta chuẩn xác nhận rằng, Mong muốn của học sinh (F_2); Mong muốn của phụ huynh (F_3) ảnh hưởng tích cực đến Quyết định cho con đi học. Năng lực tài chính mạnh hơn (F_5) ủng hộ mạnh mẽ Quyết định cho con đi du học của phụ huynh. CTĐT (F_1) càng tốt, triển vọng nghề nghiệp (F_6) càng cao, thì Quyết định cho con đi du học của PHHS càng cao. Liên quan đến nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến Quyết định du học của SV, quyết định này bị ảnh hưởng tích cực bởi mong muốn học tập ở nước ngoài, CTĐT, triển vọng nghề nghiệp

BẢNG 2: THỐNG KÊ QUỐC GIA MÀ PHHS CHO CON ĐI DU HỌC

Quốc gia có con đi du học	Tần suất	Châu lục	Tỷ lệ %
1. Mỹ	126	Châu Mỹ	30,29
2. Úc	92	Châu Úc	22,12
3. Singapore	51	Châu Á: 39,9%	12,26
4. Hàn Quốc	44		10,58
5. Nhật	37		8,89
6. Trung Quốc	34		8,17
7. Đức	19	Châu Âu: 7,69%	4,57
8. Anh	9		2,16
9. Pháp và quốc gia khác	4		0,96
Tổng	416		100

BẢNG 3: HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA

Nhóm nhân tố	Y	X_1	X_2	X_3	X_4	X_5	X_6	X_7	X_8
Số biến quan sát	4	5	5	4	4	3	3	4	3
Cronbach's Alpha	0,755	0,857	0,880	0,584	0,493	0,818	0,717	0,931	0,866
Mẫu	416	416	416	416	416	416	416	416	416

BẢNG 4: ƯỚC LƯỢNG HỆ SỐ HỒI QUY

Biến	Beta chuẩn hóa	Sig.
F_1 - CTĐT nước ngoài	0,081	0,001
F_2 - Mong muốn học tập ở nước ngoài của HS	0,583	0,000
F_3 - Mong muốn của PHHS cho con đi du học	0,260	0,000
F_4 - Khả năng tự lập của HS	-0,048	0,028
F_5 - Khả năng tài chính của gia đình	0,100	0,000
F_6 - Triển vọng nghề nghiệp	0,147	0,000
Adjusted R square: 0,837		
Durbin-Watson: 1,735		

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

và nguồn lực tài chính (Salisbury và cộng sự, 2009; Mazarol và Soutar, 2002; Kasravi, 2009; Cubillo và cộng sự, 2013; Li và Bray, 2017; Bodycott, 2009; Hoang và cộng sự, 2019).

Bên cạnh tác động tích cực của 5 nhân tố đến Quyết định cho con đi du học của phụ huynh, có một biến số là Tính tự lập của học sinh (F_4), có tác động ngược chiều. Có nghĩa là, học sinh có Khả năng tự lập (F_4) càng tốt, thì Quyết định cho con đi học ở nước ngoài của PHHS càng hạn chế. Điều này chứng tỏ rằng, khi học sinh có khả năng tự lập tốt, thì có thể thành đạt cho dù học ở đâu, nên PHHS không còn áp lực trong việc định hướng đi du học. Đây là đóng góp mới của nghiên cứu.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy, PHHS cho con đi du học với kỳ vọng con họ sẽ được rèn luyện tính tự lập, tham gia vào một CTĐT tốt hơn và có triển vọng nghề nghiệp tốt hơn khi học tập ở nước ngoài. Một điều thú vị được phát hiện từ nghiên cứu này là, nhân tố Khả năng tự lập của học sinh tác động tiêu cực đến Quyết định cho con đi du học của PHHS. Điều này cho thấy, truyền thống văn hóa Á Đông ảnh hưởng đến cách nuôi dạy con cái, nên con họ chưa được rèn luyện khả năng tự lập. Khi

PHHS đánh giá con họ có khả năng tự lập tốt, họ tin rằng, con họ có thể thành công cho dù học tập ở đâu, nên PHHS không còn động lực cho con mình đi du học.

Bên cạnh đó, nhiều PHHS ủng hộ các CTĐT nước ngoài với nhiều trải nghiệm thực tế và sự lựa chọn linh hoạt, trong khi các CTĐT trong nước chưa đáp ứng được. Điều này cho thấy, PHHS đánh giá CTĐT của các trường đại học nước ngoài có CLĐT vượt trội hơn so với các trường đại học trong nước, giúp học sinh chủ động lựa chọn ngành học, học phần phù hợp, với

chương trình học phù hợp và chương trình trải nghiệm thực tế, rèn luyện cho học sinh tính tự lập và không buộc phải học các học phần chính trị một cách có định hướng. Kết quả cũng cho thấy, các trường đại học ở Việt Nam phải tập trung vào các CTĐT trong nước, cũng như lựa chọn các trường đại học tốt nhất trên thế giới để hợp tác, nhằm đáp ứng mong muốn của người học. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lý Tùng Hiếu (2015). Ảnh hưởng của nho giáo trong văn hóa Việt Nam, *Tạp chí khoa học xã hội Việt Nam*, số 4
2. Quang Anh (2020). *Tuyển sinh đại học 2020: Nở rộ đào tạo sinh viên quốc tế tại Việt Nam*, truy cập từ <http://giadinh.net.vn/giao-duc/tuyen-sinh-dai-hoc-2020-no-ro-dao-tao-sinh-vien-quoc-te-tai-viet-nam-20200120155001646.htm>
3. Dương Ngọc (2021). *Việt Nam đứng top đầu về số du học sinh tại Mỹ*, truy cập từ <https://nld.com.vn/giao-duc-khoa-hoc/viet-nam-dung-top-dau-ve-so-du-hoc-sinh-tai-my-20211117164612705.htm>
4. Ahmad, A. B., and Shah, M. (2018). International students' choice to study in China: an exploratory study, *Tertiary Education and Management*, 24(4), 325-337
5. Ahmed, T. M., and Omotunde, H. (2012). Theories and strategies of Good Decision Making, *International Journal of Scientific and Technology Research*, 1(10), 51-54
6. Bodycott, P. (2009). Choosing a higher education study abroad destination: What mainland Chinese parents and students rate as important, *Journal of Research in International Education*, 8, 349-373
7. Cubillo, J. M., Sánchez, J., and Cerviño J. (2006). International students' decision-making process, *International Journal of Educational Management*, 20(2), 101-115
8. Hair, J.F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., and Black, W. C. (1998). *Multivariate Data Analysis (5th ed)*, New Jersey, Prentice-Hall
9. Hoang, M., Moslehpour, M., and Seitz, V. (2019). Decision Making Model of Vietnamese Students Studying Higher Education in England, *IAFOR Journal of Education*, 7(2), 131-148
10. Kasravi, J. (2009). *Factors influencing the decision to study abroad for students of color: Moving beyond the barriers*, Ph.D., University of Minnesota-Twin Cities
11. Li, M., and Bray, M. (2007). Cross-border flows of students for higher education: Push-pull factors and motivations of main land Chinese students in Hong Kong and Macau, *Higher Education*, 53, 791-818
12. Long, S. S., and Duang-Ek-Anong, S. (2021). Determinants of Business Education on Student Satisfaction in Higher Education: A Case Study in Cambodia, *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(3), 1405-1416
13. Mazzarol, T., and Soutar, G.N. (2002). 'Push-pull' factors influencing international student destination choice, *The International Journal of Educational Management*, 16(2), 82-90
14. Nghia, T. L. H. (2019). Motivations for Studying Abroad and Immigration Intentions, *Journal of International Students*, 9(3), 758-776
15. Nicholls, S. (2018). Influences on International Student Choice of Study Destination: Evidence from the United States, *Journal of International Students*, 8(2), 597-622
16. Nunnally, J. C., and Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory*, 3rd ed, New York: McGraw-Hill
17. Salisbury, M. H., Umbach, P.D., Paulsen, M. B., and Pascarella, E. T. (2009). Going global: Understanding the choice process of the intent to study abroad, *Research in Higher Education*, 50(2), 119-143
18. Tong, K. H., Nguyen, Q. L. H. T. T, Nguyen, T. T. M., Nguyen, P. T., and Vu, N. B. (2020). Applying the fuzzy decision-making method for program evaluation and management policy of Vietnamese higher education, *The journal of Asian finance, Economics and Business*, 7(9), 719-726
19. Towler, M. (2010). *Rational decision making: An introduction*, New York, NY: Wiley
20. Tu, P. A., and Hang, T.T. (2016). Research on factors affecting the intention to study abroad after graduation of economics students of Can Tho University, *Can Tho University Journal of Science*, 46, 122-129